

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 218/QĐ-ĐHTNH ngày 29/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)

Tên chương trình đào tạo:

Tiếng Việt: **Thạc sĩ Quản trị kinh doanh**

Tiếng Anh: **Master of Business Administration**

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Loại bằng: Thạc sĩ

Hình thức đào tạo: Chính quy

Định hướng: Ứng dụng

Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh Mã ngành: 8340101

Thời gian đào tạo: 18 - 24 tháng

Số tín chỉ: 60

Đơn vị quản lý: Viện Quản trị kinh doanh

I. Mục tiêu chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng nhằm cung cấp cho người học các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh và rèn luyện các kỹ năng quản trị một cách thành thục, vận dụng các kiến thức và kỹ năng quản trị để giải quyết hiệu quả các vấn đề của thực tiễn kinh doanh trong điều kiện môi trường kinh doanh đa dạng, phức tạp và hội nhập quốc tế; giúp người học có điều kiện trở thành các doanh nhân, nhà quản trị chuyên nghiệp trong tổ chức/doanh nghiệp. Đồng thời, tạo nền tảng để người học có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ bậc cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể (Program Specific Objectives- PSO)

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

PSO1: Cung cấp cho người học các kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành nâng cao về các lĩnh vực liên quan đến quản trị kinh doanh như pháp luật, kế toán, văn hóa và đạo đức

kinh doanh.. để có cái nhìn toàn diện về môi trường kinh doanh và phát hiện ra các vấn đề, tình huống phát sinh trong thực tiễn kinh doanh.

PSO2: Cập nhật và mở rộng cho người học các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh để có thể vận dụng các kiến thức quản trị kinh doanh nhằm giải quyết hiệu quả các tình huống thực tiễn trong tổ chức.

PSO3: Phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề thực tiễn của kinh doanh, quản trị để tìm ra các giải pháp xử lý một cách khoa học đặc biệt là những vấn đề về quản trị doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh quốc tế.

PSO4: Nâng cao kỹ năng giải quyết các vấn đề, xử lý các tình huống quản trị và kinh doanh, kỹ năng lãnh đạo, ra quyết định quản trị; Có khả năng truyền đạt thông tin hiệu quả, thuyết trình, thuyết phục, quản trị nhóm hiệu quả.

PSO5: Tích hợp kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành để học viên có thể sử dụng thành thạo trong hoạt động quản trị kinh doanh.

PSO6: Rèn luyện cho người học có phẩm chất chính trị tốt, có bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng, thái độ khách quan, khoa học và trung thực, có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc và cuộc sống.

PSO7: Tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, tự chủ trong các hoạt động, có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nắm bắt các cơ hội kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp.

PSO8: Tuân thủ chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước, có ý thức cộng đồng và trách nhiệm công dân.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.1. Về kiến thức

PLO1.1: Phân tích và triển khai được các kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý, pháp luật trong nghiên cứu và thực hành quản trị kinh doanh.

PLO1.2: Tổng hợp các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh như quản trị các nguồn lực và quản trị các hoạt động tác nghiệp... vào thực tiễn doanh nghiệp/tổ chức để phân tích, đưa ra các quyết định quản trị đúng đắn.

PLO1.3: Tổng hợp tốt được kiến thức liên ngành để nhận diện các cơ hội kinh doanh, đánh giá kết quả hoạt động doanh nghiệp, đưa ra các quyết định chiến lược cho doanh nghiệp.

2.2. Về kỹ năng

PLO2.1: Áp dụng thành thạo và linh hoạt các kỹ năng chuyên môn như phân tích, hoạch định, triển khai, đánh giá chiến lược kinh doanh và kế hoạch tác nghiệp để giải quyết các tình huống thực tiễn trong kinh doanh.

PLO2.2: Phân tích, đánh giá và dự báo có luận cứ khoa học về những thay đổi của môi trường hoạt động kinh doanh từ đó đưa ra các quyết định quản trị đúng đắn cho chiến lược phát triển doanh nghiệp trong dài hạn.

PLO2.3: Thể hiện thuần thục kỹ năng tư duy độc lập và hệ thống nhằm nhận diện và giải quyết các vấn đề liên quan tới quản trị kinh doanh trong thực tiễn để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

PLO2.4: Áp dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp, truyền đạt, thuyết trình, lãnh đạo, đàm phán, xây dựng và quản trị các nhóm làm việc, tham gia làm việc nhóm hiệu quả.

PLO2.5: Sử dụng tiếng Anh lưu loát, thành thạo trong thực hành các công việc chuyên môn quản trị kinh doanh, Đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên)

2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO3.1: Xây dựng và phát triển khả năng tự chủ, độc lập, sáng tạo trong quá trình làm việc ở các tổ chức.

PLO3.2: Xây dựng phẩm chất đạo đức đáp ứng các chuẩn mực đạo đức của nhà quản trị doanh nghiệp, có tác phong làm việc khoa học, thái độ làm việc đúng mực, gương mẫu chấp hành quy chế làm việc của tổ chức.

PLO3.3: Tuân thủ pháp luật, nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm trong các hoạt động của cộng đồng với tư cách là công dân trong xã hội, là thành viên của cộng đồng nghiên cứu, cộng đồng kinh doanh

III. Khối lượng, nội dung và dự kiến kế hoạch đào tạo

3.1. Khối lượng, cấu trúc và nội dung kiến thức toàn khóa

3.1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng kiến thức toàn khóa là 60 tín chỉ.

3.1.2. Cấu trúc kiến thức toàn khóa

STT	Khối kiến thức	Tổng
1	Kiến thức chung	10
2	Kiến thức cơ sở ngành	10
2.1	Kiến thức bắt buộc	8
2.2	Kiến thức tự chọn	2
3	Kiến thức chuyên ngành	25
3.1	Kiến thức bắt buộc	17
3.2	Kiến thức tự chọn	8
4	Thực tập và đề án tốt nghiệp	15
4.1	Thực tập	7
4.2	Đề án tốt nghiệp	8
	Tổng cộng	60

3.1.3 Nội dung chương trình dạy học

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
I		KIẾN THỨC CHUNG (4 học phần)	10	
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	Khoa cơ bản
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	Viện QTKD
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (5 học phần)	10	
2.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC (4 Học phần)	8	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	Khoa Cơ bản
6	SQK.01.01	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	2	Viện QTKD
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế nâng cao	2	Viện PLKT
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	2	Viện KTKT
2.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 học phần)	2	
		<i>Chọn 1 trong 4 học phần sau:</i>		
9	SQK.02.04	Quản trị thương hiệu nâng cao	2	Viện QTKD
10	SQK.02.05	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	2	Viện QTKD
11	SQK.02.13	Các lý thuyết quản trị hiện đại	2	Viện QTKD
12	SQK.02.14	Quản trị hiệu quả	2	Viện QTKD
III		KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 học phần)	25	
3.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 học phần)	18	
13	SQK.01.03	Quản trị Marketing nâng cao	2	Viện QTKD
14	STN.01.02	Quản trị Ngân hàng thương mại nâng cao	3	Viện TCNH
15	SQK.02.02	Quản trị chiến lược nâng cao	3	Viện QTKD
16	SQK.02.06	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	3	Viện QTKD
17	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3	Viện TCNH
18	SQK.02.08	Quản trị đổi mới và sáng tạo	2	Viện QTKD
19	SQK.02.09	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị	2	Viện QTKD
3.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 học phần)	7	
		<i>Chọn 1 trong 3 học phần sau:</i>		
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư nâng cao	3	Viện QTKD
21	SQK.02.07	Quản trị doanh nghiệp thương mại	3	Viện QTKD
22	SQK.02.16	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	Viện QTKD
		<i>Chọn 2 trong 4 học phần sau:</i>		
23	SQK.02.10	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột	2	Viện QTKD
24	SQK.02.11	Ra quyết định quản trị	2	Viện QTKD
25	SQK.02.15	Quản trị công nghệ trong môi trường phức hợp	2	Viện QTKD

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
26	SQK.02.12	Chính sách và quản trị công ty	2	Viện QTKD
IV		Thực tập và Đề án tốt nghiệp		
27	SQK.01	Thực tập	7	Viện QTKD
28	SQK.02	Đề án tốt nghiệp	8	Viện QTKD
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	60	

3.2. Thời gian đào tạo và dự kiến kế hoạch giảng dạy

3.2.1. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo là 18 - 24 tháng chia thành 3 học kỳ

3.2.2. Dự kiến kế hoạch giảng dạy

Kế hoạch giảng dạy 3 học kỳ được mô tả qua bảng sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ		
				HK 1	HK 2	HK 3
I		KIẾN THỨC CHUNG (4 học phần)	10			
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	x		
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	x		
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	x		
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	x		
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (5 học phần)	10			
2.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC (4 Học phần)	8			
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	x		
6	SQK.01.01	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	2		x	
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế nâng cao	2	x		
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	2	x		
2.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 học phần)	2			
		<i>Chọn 1 trong 4 học phần sau:</i>				
9	SQK.02.04	Quản trị thương hiệu nâng cao	2	x		
10	SQK.02.05	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	2	x		
11	SQK.02.13	Các lý thuyết quản trị hiện đại	2	x		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ		
				HK 1	HK 2	HK 3
12	SQK.02.14	Quản trị hiệu quả	2	x		
III		KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 học phần)	25			
3.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 học phần)	18			
13	SQK.01.03	Quản trị Marketing nâng cao	2		x	
14	STN.01.02	Quản trị Ngân hàng thương mại nâng cao	3		x	
15	SQK.02.02	Quản trị chiến lược nâng cao	3		x	
16	SQK.02.06	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	3		x	
17	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3		x	
18	SQK.02.08	Quản trị đổi mới và sáng tạo	2		x	
19	SQK.02.09	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị	2		x	
3.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 học phần)	7			
		<i>Chọn 1 trong 3 học phần sau:</i>				
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư nâng cao	3			x
21	SQK.02.07	Quản trị doanh nghiệp thương mại	3			x
22	SQK.02.16	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3			x
		<i>Chọn 2 trong 4 học phần sau:</i>				
23	SQK.02.10	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột	2			x
24	SQK.02.11	Ra quyết định quản trị	2			x
25	SQK.02.15	Quản trị công nghệ trong môi trường phức hợp	2			x
26	SQK.02.12	Chính sách và quản trị công ty	2			x
IV		Thực tập và Đề án tốt nghiệp				
27	SQK.01	Thực tập	7			
28	SQK.02	Đề án tốt nghiệp	8			
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	60	18	20	22

4. Tổ hợp các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với chuẩn đầu ra

4.1. Tổ hợp các phương pháp dạy học phù hợp chuẩn đầu ra

4.1.1. Các phương pháp dạy học được lựa chọn

STT	Phương pháp dạy học	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống (<i>Case study</i>)	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; giúp người học trao đổi kinh nghiệm, kiến thức, học hỏi lẫn nhau
2	Dạy học theo dự án (<i>Project-based learning</i>)	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề phức hợp và năng lực đánh giá; phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ và khả năng sáng tạo; tạo môi trường hứng thú cho người học
3	Phương pháp phát vấn (<i>socratic method</i>)	Kích thích tính tư duy độc lập của người học; tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích hứng thú học tập của người học; rèn năng lực biểu đạt của người học
4	Phương pháp thuyết trình tích cực (<i>active lecturing</i>)	Giúp người học tiếp cận nhanh chóng với các thông tin và kiến thức mới có tính phức tạp mà người học không thể lĩnh hội; người học có thể tiếp cận với những thông tin chưa được phổ biến.
5	Phương pháp giải quyết vấn đề (<i>Problem solving</i>)	Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học, phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau
6	Thuyết giảng (<i>Lecturing method</i>)	Cung cấp kiến thức cho người học
7	Tổ chức học tập theo nhóm (<i>Group-based learning</i>)	Tăng cường kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm
8	Thảo luận (<i>seminar</i>)	Kỹ năng phân tích, tìm kiếm tài liệu, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm; tự học, cập nhật kiến thức
9	Lớp học đảo ngược (<i>Flipped classroom</i>)	Phát triển kỹ năng tự học, kỹ năng thực hành
10	Hướng dẫn tự học	Giúp HV tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu

4.1.2. Ma trận phương pháp dạy học phù hợp chuẩn đầu ra

Các phương pháp giảng dạy nói trên giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra, được thể hiện trong ma trận sau:

Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT được xác lập thông qua ma trận dưới đây:

TT	Phương pháp giảng dạy	CDR của CTĐT										
		Kiến thức			Kỹ năng					TC, TN		
		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO 3.1	PLO 3.2	PLO 3.3
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống				x	x				x		
2	Đạy học theo dự án		x	x	x	x	x			x		
3	Phương pháp phát vấn	x	x	x	x					x		
4	Phương pháp thuyết trình tích cực	x	x	x	x			x			x	
5	Phương pháp giải quyết vấn đề				x	x	x			x		
6	Thuyết giảng	x	x	x	x	x						
7	Tổ chức học tập theo nhóm				x	x	x	x	x	x	x	
8	Seminar				x	x	x	x	x	x		
9	Lớp học đảo ngược	x	x	x	x	x	x	x		x		
10	Hướng dân tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

4.2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

4.2.1. Thang điểm

- Thang điểm 10: Được sử dụng cho các điểm thành phần của một học phần. Các bảng ghi điểm thành phần (điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, điểm bài thí nghiệm,...) sử dụng thang điểm 10.

- Thang điểm 4: Là thang điểm chính thức, trong đó thang điểm chữ (A, B, C, D, F) được sử dụng cho điểm tổng kết học phần quy đổi từ thang điểm 10, điểm số (4 - 0) được sử dụng cho tính điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy.

- Điểm tốt nghiệp là điểm trung bình chung tích lũy các học phần

4.2.2. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp chuẩn đầu ra

Đánh giá quá trình	Hoạt động đánh giá	Phương pháp đánh giá
Nhằm đo lường việc đạt được sự tiến triển của người học trên lộ trình đạt đến CDR môn học	1.Tham dự lớp (chuyên cần)	Quan sát
	2. Thảo luận	Quan sát
	3.Làm việc nhóm	Quan sát
	4.Thuyết trình	Quan sát và Hỏi đáp
	5.Bài tập	
	6. Thực hành	Quan sát, đọc/ nghe báo cáo
	7.Kiểm tra giữa kỳ	Trắc nghiệm tự luận Trắc nghiệm khách quan Vấn đáp
Đánh giá cuối kỳ	Hoạt động đánh giá	Phương pháp đánh giá
Nhằm đo lường việc đạt được CDR môn học	1.Thi cuối môn học	Trắc nghiệm tự luận Trắc nghiệm khách quan Vấn đáp
	2.Tiểu luận	Đọc bài viết
	3.Đồ án môn học	Đọc và nghe báo cáo
Nhằm đo lường việc đạt được CDR của CTĐT	Đề án tốt nghiệp	Đọc và nghe báo cáo

Sự phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

TT	Phương pháp đánh giá	CDR của CTĐT										
		Kiến thức			Kỹ năng					TC & TN		
		PL O 1.1	PL O 1.2	PL O 1.3	PL O 2.1	PL O 2.2	PL O 2.3	PL O 2.4	PL O 2.5	PL O 3.1	PL O 3.2	PLO 3.3
1	Đánh giá quá trình											
	Tham dự lớp (x	x	x

TT	Phương pháp đánh giá	CDR của CTĐT										
		Kiến thức			Kỹ năng					TC & TN		
		PL O 1.1	PL O 1.2	PL O 1.3	PL O 2.1	PL O 2.2	PL O 2.3	PL O 2.4	PL O 2.5	PL O 3.1	PL O 3.2	PLO 3.3
	chuyên cần)											
	Thảo luận				x	x	x	x	x	x	x	x
	Làm việc nhóm				x	x	x	x	x	x	x	x
	Thuyết trình				x	x	x	x	x			
	Bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Thực hành				x	x	x	x	x	x	x	x
	Kiểm tra giữa kỳ	x	x	x	x	x						
2	Đánh giá cuối kỳ											
	Thi cuối môn học	x	x	x	x	x						
	Tiểu luận	x	x	x	x	x	x	x	x			
	Đồ án môn học	x	x	x	x	x	x	x	x			
	Đề án tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

4.2.3 Rubric kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

* Rubric đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
		10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-0,0
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự trên lớp đạt trên 90% số tiết	Tham dự trên lớp đạt 85-90% số tiết	Tham dự trên lớp đạt 80-85% số tiết	Tham dự trên lớp dưới 80% số tiết

		học	học	học	học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi, chữa ít nhất 1 bài tập	Có trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi	Có trao đổi, phát biểu, trả lời 1 câu hỏi	Không trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chữa bài tập

*** Rubric đánh giá bài tập nhóm**

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	Khá	Trung bình	Kém
		8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	< 5,5
1. Hình thức báo cáo	10	Bố cục hợp lý, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Trình bày cầu thả, đơn điệu
2. Nội dung báo cáo	40	Trình bày $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, $70\% - < 85\%$ tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày $55\% - < 70\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
3. Kỹ năng trình bày	20	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe
4. Trả lời câu hỏi	10	Trả lời được $\geq 85\%$ các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70% đến $< 85\%$ câu hỏi	Trả lời được trên 55% đến $< 70\%$	Không trả lời được câu hỏi nào

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	Khá	Trung bình	Kém
		8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	< 5,5
				câu hỏi	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Chỉ một thành viên báo cáo

**) Rubric đánh giá bài kiểm tra, bài thi kết thúc học phần:*

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
<ul style="list-style-type: none"> – Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi. – Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic. – Không có lỗi về thuật ngữ chuyên môn. – Không có lỗi chính tả. 	Xuất sắc	9-10
<ul style="list-style-type: none"> – Trả lời đúng 70-80% câu hỏi. – Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic. – Mắc ít lỗi (1-2 lỗi) về thuật ngữ chuyên môn. – Còn lỗi chính tả. 	Khá- Giỏi	7-8
<ul style="list-style-type: none"> – Trả lời đúng 50-60% câu hỏi. – Trình bày không rõ ý, chưa logic. – Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (3-4 lỗi). – Còn lỗi chính tả. 	Trung bình	5-6
<ul style="list-style-type: none"> – Trả lời sai, lạc đề, hoặc phần trả lời đúng dưới mức 50% câu hỏi. – Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 50%. – Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý. – Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn (5-6 lỗi). 	Yếu	3-4

– Nhiều lỗi chính tả.		
– Trả lời sai, lạc đề, phần trả lời đúng dưới mức 20%. – Không làm hết câu hỏi, bỏ đến 80% nội dung. – Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý. – Nhiều lỗi chính tả.	Kém	0-2

***) Rubrics đánh giá Thực tập tốt nghiệp**

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên cần	30	-Tính chủ động, mức độ tích cực xuống cơ sở thực tập và trao đổi với GVHD trong quá trình TTTN tại cơ sở	3
2	Lập và báo cáo kế hoạch chi tiết và thời gian hoàn thành đề tài lựa chọn, đề cương chi tiết	20	Đảm bảo tiến độ theo thời gian quy định Chất lượng Báo cáo TT, ĐCCT đảm bảo theo quy định.	2
3	Báo cáo thực tập	50	Đầy đủ các nội dung theo quy định: 15%	1,5
			Đảm bảo tính chính xác số liệu: 20%	2
			Phân tích, đánh giá: 15%	1,5
	Tổng	100		10

***) Rubrics đánh giá đề án tốt nghiệp**

STT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	<p>Nội dung và hình thức đề án:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề án có ý nghĩa khoa học và thực tiễn - Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề án và nội dung thực hiện phù hợp - Cấu trúc đề án, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu, ...đảm bảo tính khoa học, súc tích, dễ hiểu,... - Kết quả nghiên cứu, thảo luận và kết luận thể hiện sự công phu, nghiêm túc của tác giả trong nghiên cứu khoa học, độ tin cậy cao, diễn giải không trùng lặp, các đề xuất có cơ sở khoa học và thực tiễn. 	7
2	Thuyết trình tóm tắt kết quả đạt được của đề án	1
3	Trả lời câu hỏi của Hội đồng	2
	Tổng	10

IV. Mô tả tóm tắt các học phần

4.1. Triết học nâng cao (SCB.03.01)

- Số lượng tín chỉ: 04

- Mô tả học phần: Triết học là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức chung ở bậc sau đại học nhằm tiếp tục bồi dưỡng thế giới quan duy vật khoa học, nhân sinh quan cách mạng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho người học đã được trang bị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học. Với tư cách là hệ thống tri thức lý luận chung của con người về thế giới và vai trò, vị trí của con người trong thế giới, môn học giúp người học xác định đúng vai trò, vị trí của các học thuyết triết học nói chung và triết học Mác-Lênin nói riêng trong đời sống xã hội. Môn học giúp người học nghiên cứu những vấn đề về chung về triết học, bản thể luận, nhận thức luận, triết học chính trị, triết học con người trong lịch sử triết học nói chung và triết học Mác-Lênin nói riêng.

4.2. Tiếng Anh 1 chuyên ngành (STA.04.01)

- Số lượng tín chỉ: 2

- Mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 bao gồm nội dung 6 bài học trong cuốn giáo trình Intelligent Business (Intermediate) của tác giả Tonya Trappe và Graham Tullis, nhà xuất bản Pearson Longman. Các bài học trong giáo trình cung cấp những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho học viên ngành quản trị kinh doanh trong thời đại hội nhập với nhiều khái niệm, thuật ngữ cũng như cách sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp kinh doanh. Mỗi bài học được thiết kế 5 phần chính bao gồm:

Phần 1: Reading: Luyện đọc hiểu bài báo trích từ thời báo The Economist

Phần 2: Vocabulary: Luyện tập từ vựng liên quan đến chủ đề

Phần 3: Language: Luyện tập ngữ pháp

Phần 4: Career Skills: Luyện kỹ năng nghe nói viết trong giao tiếp kinh doanh

Phần 5: Dilemma & Decision: Giải quyết tình huống trong kinh doanh

Ngoài ra, sau 3 đơn vị bài học có 1 bài ôn tập giúp học viên luyện tập củng cố kiến thức đã học. Học phần thuộc khối kiến thức chung, trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ thuộc chuyên ngành quản trị kinh doanh, làm cơ sở để người học tiếp tục học học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 trong chương trình đào tạo.

4.3. Tiếng Anh chuyên 2 ngành (STA.04.02)

- Số lượng tín chỉ : 02

- Mô tả học phần: Nội dung học phần Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for Specific Purposes 2) là khối lượng kiến thức của 08 bài tiếp theo trong cuốn giáo trình tiếng anh thương mại "Intelligent Business" trình độ Intermediate do tác giả Tonya Trappe & Graham Tullis biên soạn. Nội dung học phần gồm 8 chủ đề: outsourcing, finance, recruitment, counterfeiting, markets, lobbies, communication, logistics. Mỗi chủ đề được thiết kế gồm 5 phần chính: bài khóa, ngôn ngữ, từ vựng, kỹ năng nghề nghiệp, tình huống & ra quyết định.

4.4. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (SQK.02.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần Học phần sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức nền tảng về

phương pháp nghiên cứu trong kinh tế. Thông qua học phần, học viên sẽ nắm được các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu kinh tế, xác định được mục đích nghiên cứu cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu. Học viên sẽ nắm được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu, cho đến việc tiến hành thu thập và xử lý số liệu, lập đề cương nghiên cứu, viết báo cáo nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu. Bên cạnh giờ giảng lý thuyết, học viên sẽ có các buổi thảo luận và báo cáo trên lớp cũng như các buổi thực hành trên phần mềm thống kê để phát triển các kỹ năng: phát hiện vấn đề nghiên cứu, phân tích và xử lý dữ liệu, báo cáo và làm việc nhóm. Qua đó, học viên sẽ có bước chuẩn bị tốt cho việc thực hiện các nghiên cứu sau này như làm đề tài khoa học, viết luận văn tốt nghiệp.

4.5 Kinh tế học quản lý (SCB.02.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Kinh tế học quản lý là môn khoa học về vận dụng các lý thuyết kinh tế học và các công cụ, kỹ thuật phân tích của khoa học ra quyết định để xem xét cách thức một tổ chức (lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận) đạt được mục tiêu với hiệu quả cao nhất như thế nào. Kinh tế quản lý giúp các nhà kinh doanh có thể phân tích và đưa ra các quyết định quản lý chính xác, kịp thời và có hiệu quả trong điều kiện môi trường kinh doanh thường xuyên biến động. Trong môn học này chúng tôi giới thiệu những lý thuyết, mô hình chủ yếu trong Kinh tế học nói chung và Kinh tế quản lý nói riêng. Nội dung của môn học này được xây dựng trực tiếp trên nền tảng của Kinh tế vi mô và các môn khoa học thuộc các lĩnh vực chức năng của QTKD đã được được trang bị ở bậc đại học.

Học phần này được xây dựng trên cơ sở kế thừa những mô hình lý thuyết được phát triển trong Kinh tế học vi mô. Tuy nhiên sẽ tập trung hơn vào những khía cạnh khác trong quá trình ra quyết định của một doanh nghiệp như chi phí vốn, cơ cấu vốn, quyết định đầu tư, các chiến lược cạnh tranh phi giá, các thành phần của Marketing hỗn hợp cũng như những vấn đề liên quan đến việc ra quyết định của các công ty đa quốc gia.

4.6. Văn hóa và đạo đức kinh doanh (SQK.01.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Văn hóa và đạo đức công sở/kinh doanh gồm các nội

dung: Những vấn đề chung về văn hóa, Nhận diện văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp, giá trị cốt lõi cùng những tác động tích cực và cấu trúc cũng như những biểu hiện hữu hình, vô hình của văn hóa công sở, Đạo đức công vụ, Văn hóa doanh nghiệp, Đạo đức kinh doanh.

4.7. Pháp luật kinh tế nâng cao (SLKT.03.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Pháp luật kinh tế dành cho chương trình đào tạo thạc sĩ các chuyên ngành kế toán, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng. Học phần trang bị kiến thức cơ bản, nâng cao và có tính hệ thống về các chủ đề của Luật Doanh nghiệp; nội dung cơ bản của pháp luật Việt Nam về hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 và Luật Thương mại năm 2005; pháp luật về giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm trong hoạt động kinh tế. Ngoài ra, Học phần còn giới thiệu quy định pháp luật điều chỉnh một số hoạt động kinh tế cụ thể của doanh nghiệp như hoạt động tín dụng, kế toán - kiểm toán, tài chính doanh nghiệp, kinh doanh bảo hiểm, thuế và hải quan, thanh tra tài chính và giám sát tài chính.

4.8. Nguyên lý kế toán nâng cao (SKT.01.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thực hiện với mục tiêu trang bị cho học viên thuộc ngành TC- NH những kiến thức về kế toán: Các trường phái lý thuyết về kế toán; Các phương pháp kế toán; Những vấn đề kế toán đương đại.

4.9. Quản trị thương hiệu nâng cao (SQK.02.04)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức về Thương hiệu và Quản trị thương hiệu, Tài sản thương hiệu. Thông qua các kiến thức học phần giúp học viên có khả năng thiết kế các chương trình marketing để xây dựng tài sản thương hiệu, Thiết kế và thực hiện chiến lược thương hiệu, mở rộng thương hiệu và phát triển sản phẩm mới và Quản trị thương hiệu toàn cầu trong bối cảnh mới.

4.10. Hệ thống thông tin quản trị nâng cao (SQK.02.05)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản để tham gia triển khai các hệ thống thông tin quản lý cho doanh nghiệp; trong đó khóa học chủ yếu đề cập đến hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning – ERP). Môn học mô tả các thành phần của một hệ thống ERP, khảo sát các quy trình kinh doanh trong doanh nghiệp và đánh giá khả năng cải thiện hiệu suất của các quy trình kinh doanh này dựa vào việc ứng dụng môi trường ERP cho hệ thống quản lý doanh nghiệp. Mục tiêu của môn học này là hỗ trợ sinh viên trở thành những người am hiểu về quy trình kinh doanh được thực hiện trên môi trường hệ thống thông tin toàn doanh nghiệp.

4.11. Các lý thuyết quản trị hiện đại (SQK.02.13)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần tập trung vào việc cung cấp các kiến thức, các nội dung liên quan đến các lý thuyết và tư tưởng quản trị hiện đại, cụ thể là: (i) Những thách thức và yêu cầu đối với công tác quản trị doanh nghiệp trong thế kỷ 21. Nêu bật những yếu tố quan trọng của doanh nghiệp để chiến thắng trong giai đoạn mới. Từ đó nhận diện vai trò mới và nhận thức tư duy của người lãnh đạo doanh nghiệp; (ii) Khái quát một số học thuyết quản trị hiện đại phương Tây và một số tư tưởng quản trị Phương Đông cũng như của Việt Nam trong quá khứ để nhận diện những ứng dụng mới kết hợp hài hoà Đông – Tây; (iii) Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp trên cơ sở hài hoà lý thuyết quản trị phương Tây và tư tưởng quản trị phương Đông với một số nội dung chủ yếu như: học thuyết đào tạo kinh doanh, bản đồ chiến lược.

4.12. Quản trị hiệu quả (SQK.02.14)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần tập trung vào việc giới thiệu các nội dung liên quan đến các lý thuyết quản trị hiệu quả, cụ thể là: (i) Các quan niệm về quản lý; (ii) Tính hiệu quả trong quản lý; (iii) Các chức năng của quản lý; (iv) Văn hóa; (v) Ban điều hành (vi) Đổi mới sáng tạo và thay đổi trong quản lý; (vii) Thực thi

4.13. Quản trị Marketing nâng cao (SQK.01.03)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần quản trị marketing nâng cao là một “bách khoa toàn thư” về marketing. Học phần sẽ giúp người học có được cách tiếp cận quản trị marketing theo chuỗi giá trị từ lựa chọn giá trị, tạo giá trị đến chuyển giao giá trị và truyền thông giá trị xuất phát từ việc nhận biết nhu cầu của người tiêu dùng và các kỹ thuật marketing liên quan. Bên cạnh đó, học phần cung cấp kiến thức nâng cao cho người học về công tác tổ chức thực hiện và kiểm soát hoạt động marketing cũng như xu hướng phát triển tất yếu của marketing như: xây dựng thương hiệu mạnh, quản trị mối quan hệ với khách hàng và marketing 4.0

4.14. Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao (STN.01.02)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần nhằm cung cấp kiến thức nâng cao về Quản trị ngân hàng thương mại, trong đó, tập trung vào các vấn đề về dịch vụ ngân hàng, quản lý chất lượng tín dụng, quản trị nguồn vốn, quản trị rủi ro, kết quả trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại.

4.15. Quản trị chiến lược nâng cao (SQK.02.02)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Trên cơ sở các kiến thức khung cơ bản về Quản trị chiến lược đã được trang bị trong chương trình đào tạo cử nhân, Quản trị chiến lược nâng cao đi sâu vào những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về quản trị chiến lược như: xác định lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, các giá trị cốt lõi và tầm nhìn của doanh nghiệp; hình thành mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp để thực hiện sứ mệnh trong chu kỳ chiến lược; đánh giá thế và lực của doanh nghiệp trong chu kỳ chiến lược; phát hiện thời cơ chiến lược của doanh nghiệp; thực thi chiến lược hướng đích thông qua chuỗi các biện pháp: thay đổi tổ chức; thiết lập hệ thống khuyến khích và trợ lực; phát triển văn hóa mạnh; nhận thức và phản ứng với những thay đổi và sai lệch chiến lược.

4.16. Quản trị nguồn nhân lực nâng cao (SQK.02.06)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Môn học nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về Các trường phái quản trị nguồn nhân lực, hoạch định và tuyển dụng nhân lực, bố trí và sử

dụng nhân lực, đào tạo và phát triển nhân lực, đãi ngộ nhân sự. Bên cạnh cung cấp các kiến thức, môn học còn trang bị, phát triển cho học viên kỹ năng phát hiện, phân tích, tổng hợp và giải quyết các vấn đề liên quan đến quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức nhằm đạt đến hai mục tiêu cơ bản: tăng năng suất lao động, hiệu quả công việc của tổ chức và thỏa mãn nhu cầu phát triển bản thân của từng nhân viên.

4.17. Quản trị tài chính nâng cao (STN.02.03)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần đề cập đến những kiến thức nâng cao về nội dung và những nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính doanh nghiệp; các hệ số tài chính của doanh nghiệp; tác động của đòn bẩy kinh doanh, đòn bẩy tài chính đến tỷ suất sinh lời và rủi ro của doanh nghiệp; các công cụ tài chính, các hình thức và phương thức huy động vốn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

4.18. Quản trị đổi mới và sáng tạo (SQK.02.08)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Đây là một học phần quan trọng nhằm khơi dậy tinh thần đổi mới và sáng tạo không ngừng hoạt động quản trị kinh doanh, đặc biệt trong thời đại 4. Cung cấp hiểu biết về sáng tạo và đổi mới trong doanh nghiệp cũng như phương pháp ứng dụng vào thực tế. Học phần bao gồm các nội dung: Tổng quan về đổi mới và sáng tạo; Quản trị đổi mới và sáng tạo trong doanh nghiệp; các liên minh chiến lược để phát triển kỹ thuật và sản phẩm; Quản lý nghiên cứu và phát triển; Sản phẩm và chiến lược thương hiệu; Quản lý phát triển sản phẩm và dịch vụ mới,...

4.19. Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị (SQK.02.09)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần kỹ năng lãnh đạo giúp người học nắm vững bản chất, và qua đó, thực hành các kỹ năng lãnh đạo cốt lõi để có thể lãnh đạo thành công và hiệu quả trong các tổ chức nói chung và các tổ chức tài chính nói riêng. Nội dung chính của học phần tập trung làm rõ bức tranh tổng thể về lãnh đạo trong tổ chức; đi sâu phân tích và diễn giải các kỹ năng lãnh đạo cụ thể mà một nhà lãnh đạo cần phải có và vận dụng sáng tạo trong thực tiễn, như: (1) tư duy chiến lược để định hướng và tạo cảm hứng cho tổ chức; (2) thuyết

phục đề tập hợp đội ngũ và tạo ra sự ủng hộ; (3) xử lý xung đột để thúc đẩy tiến trình phát triển; (4) tạo động lực để nhân viên làm việc hết mình và gắn kết với tổ chức; (5) tạo dựng hình ảnh của nhà lãnh đạo để dẫn dắt dài lâu và lan tỏa rộng hơn.

4.20. Quản trị dự án đầu tư nâng cao (SQK.02.03)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Môn học xem xét các vấn đề liên quan đến cách thức triển khai một dự án cụ thể, qua đó giúp học viên sẽ có thể hiểu, liên hệ và vận dụng trong việc lập hồ sơ dự án hoàn chỉnh cho hoạt động ra quyết định đầu tư và thu hút nguồn tài trợ, và sự ủng hộ từ các bên liên quan trong dự án. Môn học cũng tiếp cận các nguyên tắc và các mảng nội dung quản trị quan trọng cần cho một dự án. Học viên sẽ vận dụng những kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí vào cho hoạt động lập, thẩm định và quản trị một dự án đầu tư. Sau khi học xong môn học này, học viên có thể vận dụng kiến thức của môn học vào quản lý các chương trình, kế hoạch theo hướng quản lý dự án nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.

4.21. Quản trị doanh nghiệp thương mại (SQK.02.07)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần trang bị cho người học lý luận và thực tiễn về những nội dung chuyên sâu liên quan đến hoạt động kinh doanh, kinh doanh thương mại và triển khai các hoạt động tại doanh nghiệp thương mại bao gồm:

Quản trị bán hàng: Các nghiệp vụ bán hàng, quy trình quản trị bán hàng trong doanh nghiệp thương mại bao gồm: Lập kế hoạch bán hàng, tổ chức lực lượng bán hàng, lãnh đạo đội ngũ bán hàng, kiểm soát hoạt động bán hàng.

Quản trị mua hàng: Xác định nhu cầu và lập kế hoạch mua hàng, triển khai công tác mua hàng, đánh giá kết quả mua hàng.

Quản trị tồn trữ hàng hóa: Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá công tác dự trữ hàng hóa.

Đồng thời, học phần cung cấp cho người học các kỹ năng về hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát các hoạt động tác nghiệp trong doanh nghiệp kinh doanh thương mại và các kỹ năng mềm như: thương lượng, đàm phán, xử lý tình huống, giao tiếp...

4.22. Quản trị sản xuất và tác nghiệp (SQK.02.16)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần chủ yếu tập trung vào giải quyết các vấn đề: Dự báo nhu cầu, Thiết kế hệ thống sản xuất & dịch vụ, xác định công suất sản xuất, định vị doanh nghiệp, bố trí sản xuất trong doanh nghiệp, lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch nguyên vật liệu, quản trị hàng dự trữ. Để làm rõ những nội dung trên đối với học viên cao học, các kiến thức chuyên sâu, thực tế sẽ được trình bày thông qua các tình huống thực tế có liên quan. Ngoài ra, các bài tập thực hành và bài tập nhóm sẽ giúp học viên tiếp cận tốt hơn môn học.

4.23. Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột (SQK.02.10)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần gồm 4 chương, cung cấp các kiến thức liên quan đến đàm phán trong quản lý; các lý thuyết mới trong đàm phán, mô hình, kỹ thuật và chiến lược trong đàm phán cho các nhà quản lý. Chương 1 làm rõ bản chất của đàm phán, tư duy đàm phán; Chương 2: Quá trình đàm phán tập trung làm rõ các bước trong quá trình đàm phán như Chuẩn bị đàm phán, trong khi đàm phán và kết thúc đàm phán, đưa ra các bài tập tình huống tự đánh giá Chương 3 tập trung làm rõ Quyết định và chiến thuật đàm phán hiệu quả. Chương 4: Học phần làm rõ bản chất, nguồn gốc và các tình tiết xung đột, các mức độ xung đột, các quan điểm về xung đột, các phong cách quản lý xung đột.

4.24. Ra quyết định quản trị (SQK.02.11)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Môn học giúp các nhà ra quyết định chọn lựa các phương án dựa trên các tiêu chuẩn định lượng; trang bị các kiến thức cơ bản về lập mô hình và ra quyết định từ các mô hình này, về việc sử dụng các kỹ thuật cụ thể cho các áp dụng thực tế trong quản lý sản xuất & dịch vụ cũng như các lĩnh vực khác. Môn học hướng dẫn cho học viên cách thức đưa ra quyết định trong bối cảnh thông tin không chắc chắn hoặc khi cần quyết định trong sự hạn chế về thời gian. Nó cho học viên thấy sự tương phản của việc nhiều nhà quản trị thường ra sao và họ nên ra quyết định như thế nào? Việc sử dụng nhiều ví dụ thực tế và các bài tập tình huống trong quá trình giảng dạy cũng sẽ rèn luyện kỹ năng ra quyết định của các học viên.

4.25. Quản trị công nghệ trong môi trường phức hợp (SQK.02.15)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Môn học tập trung vào phân tích các nội dung của quản trị công nghệ môi trường phức hợp, cụ thể: (1) Phân tích sâu các động lực của quá trình đại chuyển đổi dẫn đến môi trường phức hợp ngày càng tăng; (2) Phân tích các xu hướng phát triển công nghệ và vai trò của công nghệ trong đời sống kinh tế xã hội và tác động đến các doanh nghiệp/tổ chức; (3) Phân tích chuyên sâu các nội dung của quản trị công nghệ như: chiến lược công nghệ, lựa chọn công nghệ, dự án công nghệ, tác nghiệp công nghệ, chuyển giao công nghệ; (4) Phân tích các hoạt động quản trị công nghệ trong doanh nghiệp và vai trò của quản trị công nghệ trong chuyển đổi số doanh nghiệp.

4.26. Chính sách và quản trị công ty (SQK.02.12)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Môn học tập trung vào phân tích các nội dung của quản trị công ty trong môi trường đại chúng hoá công ty, cụ thể: (1) Phân định khái niệm quản trị công ty và phân biệt với quản trị kinh doanh; làm rõ các thiết chế quản trị công ty như điều lệ công ty, đại hội cổ đông, hội đồng quản trị, ban kiểm soát... và mối quan hệ giữa các đối tượng liên quan đến quản trị công ty; (2) Phân tích các khía cạnh pháp lý liên quan đến quản trị công ty như Luật doanh nghiệp (2005), Luật chứng khoán (2006), các chuẩn mực quản trị công ty của OECD; Tình hình ứng dụng các thông lệ tốt nhất về quản trị công ty ở Việt Nam; (3) Minh định chức trách chính của Hội đồng quản trị công ty và đánh giá quản trị công ty thông qua hoạt động của hội đồng quản trị; Phân tích các báo cáo tài chính phục vụ cho quản trị công ty cũng như thể hiện mối quan hệ nội bộ công ty nhằm mục đích phát triển bền vững công ty, đảm bảo lợi ích của các đối tượng hữu quan và tối đa hoá lợi ích của cổ đông.

4.27. Thực tập (SQK.01)

- Số tín chỉ: 07

- Mô tả học phần: Học phần nhằm tạo điều kiện để HV tiếp cận thực tế, tìm hiểu môi trường hoạt động của tổ chức, vận dụng các kiến thức đã thu thập được trong chương trình

học vào công việc thực tế của một công ty, xí nghiệp, đơn vị hành chính. Học phần giúp HV học hỏi, rèn luyện phong cách làm việc và ứng xử trong các mối quan hệ công tác tại một cơ quan, tổ chức...

4.28. Đề án tốt nghiệp (SQK.02)

- Số lượng tín chỉ: 08

- Mô tả tóm tắt học phần: Đề án tốt nghiệp được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu, tiên tiến, khả năng tự nghiên cứu, tổng hợp thông tin và các kỹ năng cần thiết để đề xuất các ý tưởng sáng tạo nhằm lập kế hoạch, tài trợ, phát triển và vận hành một dự án kinh doanh mới trong kỷ nguyên số. Học viên cần tìm kiếm các cơ hội kinh doanh khả thi và thu thập các nguồn lực cần thiết để chuyển đổi một cơ hội khả thi thành một ý tưởng kinh doanh mới. Kết thúc đề án, học viên được yêu cầu thiết kế một đề án kinh doanh nhằm đưa ra ý tưởng kinh doanh từ tiềm năng vào thực tế. Các phương pháp thực hiện viết đề án tốt nghiệp bao gồm: cách đặt, phân tích và giải quyết vấn đề, phương pháp tìm kiếm thông tin và đọc tài liệu, phương pháp thu thập số liệu, xử lý và phân tích dữ liệu, các kỹ năng lập đề cương và kết cấu của đề án. Phương pháp nghiên cứu tình huống thực tế tại doanh nghiệp, ngân hàng kết hợp với phương pháp phân tích định lượng và định tính và cách trích nguồn tài liệu tham khảo liên quan đến chủ đề học viên lựa chọn thực hiện đề án tốt nghiệp.

V. Học liệu

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
1	Giáo trình Triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành Triết học)	NXB ĐH Sư Phạm	2015	Triết học
2	Nguyễn Văn Sanh, Dương Quốc Quân : Hỏi – Đáp về thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Lênin	NXB Chính trị quốc gia	2015	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
3	Nguyễn Văn Sanh, Nguyễn Thị Hào : Triết học Kant về lịch sử	NXB Hồng Đức	2016	
4	Giáo trình Triết học dành cho học viên Cao học và NCS	NXB Lý luận chính trị	2008	
5	Ian MacKenzie, Financial English, Thomson & Heinle		1995	Tiếng Anh 1 chuyên ngành
6	Jon Marks, Check your vocabulary for Banking and Finance, A&C Black, London			
7	Ian MacKenzie, English for Financial sector, Cambridge University Press.		2010	
8	Mishkin, F.S, Economics of Money, Banking and Financial Markets, 8th Edition Pearson Education, Inc.		2007	
9	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
10	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	
11	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	
12	“Financial English” Ian MacKenzie, Thomson & Heinle		2005	
13	Check your English vocabulary for Banking and Finance, Jon Marks			Tiếng anh 2 chuyên ngành
14	“English for the Financial Sector”, Ian MacKenzie , Canbridge University Press		2010	
15	“Economics of Money, Banking and Financial Markets”, Mishkin, F. S (2007); 8 th Edition Pearson Education, Inc		2007	
16	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
17	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	
18	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
19	Trần Tiến Khai . Phương pháp nghiên cứu kinh tế - kiến thức cơ bản	NXB Lao động xã hội	2014	Phương pháp NCKT
20	Nguyễn Văn Thắng, Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh	NXB ĐH KTQD	2014	
21	Đông Thị Thanh Phương và Nguyễn Thị Ngọc An, Phương pháp nghiên cứu khoa học	NXB Lao động xã hội	2010	
22	Vũ Cao Đàm, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, in lần thứ 10, Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật, Hà Nội.	NXB khoa học kỹ thuật, HN	2006	
23	Nguyễn Thị Cành , Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	NXB ĐH Quốc gia TP.HCM	2004	
24	Phương pháp luận NCKH	NXB GDVN	2011	
25	PGS.TS Vũ Kim Dũng – PGS.TS Nguyễn Văn Công. Giáo trình Kinh tế học tập 1	NXB Kinh tế quốc dân	2012	Kinh tế học quản lý
26	PGS.TS Vũ Kim Dũng, Bài tập Kinh tế quản lý	NXB ĐH KTQD	2012	
27	Dominick Salvatore, Managerial Economics in A Global Economy, Oxford University Press (7th Edition), chapter 7, 8		2012	
28	Paul G. Keat and Philip K.Y.Young (2006), Managerial Economics: Economic Tools for Today's Decision Makers, Pearson Prentice Hall (5th Edition), chapter 6, 7		2006	
29	Giáo trình Hệ thống thông tin quản lý, PGS. TS Trần Thị Song Minh	NXB ĐH KTQD	2019	Hệ thống thông tin quản trị
30	Giáo trình hệ thống thông tin quản lý, PGS.TS Đàm Gia Mạnh	NXB Thống kê	2017	
31	Học Viện Tài Chính: Giáo trình	NXB Tài chính	2009	Nguyên lý kế toán

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	Nguyên lý kế toán.			nâng cao
32	Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Nguyên lý kế toán.	NXB ĐH KTQD	2010	
33	Hướng dẫn lý thuyết và bài tập môn Nguyên lý kế toán			
34	Giáo trình Pháp luật kinh tế –ĐH TC - NH HN	NXB Thống kê	2015	Pháp luật kinh tế nâng cao
35	Giáo trình Pháp luật thương mại (tập 1)	NXB Tư pháp	2020	
36	Luật Kinh tế (sách chuyên khảo),	NXB Lao động	2017	
37	Luật hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án	NXB Hồng Đức	2023	
38	Luận giải về luật DN	NXB CTQG Sự thật	2018	
39	Tạp chí :Nhà nước và pháp luật	Tháng 01 số		
40	Giáo trình Pháp luật tài chính	NXB Lao động	2013	
41	Chuyên khảo Luật kinh tế, chương trình sau đại học	ĐHQG Hà Nội	2011	
42	Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội, TS Trương Hồng Hải, ThS.LS Đỗ Quốc Quyền (Chủ biên), Giáo trình Pháp luật kinh tế	NXB Thống kê	2015	
43	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật thương mại	NXB Công an nhân dân	2022	
44	Bộ Luật dân sự	NXB Chính trị QG	2015	
45	Luật Thương mại	NXB Chính trị QG	2015	
46	Luật Cạnh tranh	NXB Chính trị QG	2018	
47	Luật Phá sản	NXB Chính trị QG	2014	
48	Luật Trọng tài thương mại	NXB Chính trị QG	2010	
49	Luật Hợp tác xã (2012),	Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội	2012	
50	Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và		2017	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	vừa năm 2017.			
51	Manufacturing and Environmental Management, Soemon Takakuwa, Nguyen Hong Son, Nguyen Dang Minh	Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội	2012	Quản trị công nghệ trong môi trường phức hợp
52	Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Đăng Minh, Quản trị tinh gọn tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam: Thực trạng và giải pháp	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.	2014	
53	Nguyễn Đăng Dâu, Nguyễn Xuân Tài, Quản lý công nghệ	NXB Thống kê	2003	
54	Jeffrey K. Liker (tác giả), Trường Khanh, Sỹ Huy, Hắc Hải (dịch), Phương thức TOYOTA	NXB Lao động XH	2012	
55	Tarek Khalil, Management of Technology – The Key to Competitiveness and Wealth Creation		2002	
56	Trương Đoàn Thế, Quản lý sản xuất và tác nghiệp.	NXB ĐH Kinh tế quốc dân	2007	Quản trị sản xuất và tác nghiệp
57	Nguyễn Văn Nghiên, Quản lý sản xuất.	NXB ĐH quốc gia	2006	
58	Đông Thị Thanh Phương, Quản trị sản xuất và dịch vụ	NXB Thống kê	2000	
59	Đặng Minh Trang, Quản trị sản xuất và dịch vụ	NXB GD Hà Nội	2000	
60	Phạm Vũ Luận (chủ biên) Quản trị doanh nghiệp thương mại	NXB Thống kê	2004	Quản trị doanh nghiệp thương mại nâng cao
61	Lê Quân (chủ biên) Quản trị tác nghiệp doanh nghiệp thương mại,	NXB Thống kê	2018	
62	Nguyễn Thừa Lộc, Trần Văn Bảo, Quản trị doanh nghiệp thương mại	NXB ĐHKQTĐ	2021	
63	Hoàng Minh Đường, Nguyễn Thừa Lộc, Quản trị doanh nghiệp thương mại	NXB Lao động XH		
64	Hoàng Văn Hải, Quản trị chiến lược.	NXB ĐHQGHN	2010	Quản trị chiến lược nâng cao

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
65	Raymond Alain- Thiétart, Chiến lược doanh nghiệp. Hà Nội:	NXB Thanh Niên.	1999	Văn hóa và đạo đức công sở/ kinh doanh
66	Phan Phúc Hiếu, Phân tích chiến lược hiện đại và ứng dụng. Hà Nội	NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội.	2007	
67	PGS.TS. Hoàng Văn Hải, TS. Đặng Thị Hương (Đồng chủ biên), Giáo trình văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.	2020	
68	Vũ Thu Phương chủ biên, Quy Tắc Ứng Xử và Nghệ Thuật Giao Tiếp Nơi Công Sở;	NXB Thế giới	2018	
69	TS. Nguyễn Văn Hùng (2016); Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh;	NXB Kinh tế TP.HCM	2016	
70	Văn hóa ứng xử và nghệ thuật giao tiếp nơi công sở trong các cơ quan hành chính nhà nước, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, khi tham gia giao thông” (2013);	NXB Lao động	2013	
71	Jim C. Collins (2001) Sách Từ tốt đến vĩ đại;	NXB Trẻ	2001	
72	Edgar H Schein, Peter Schein, Sách Lãnh đạo và văn hóa doanh nghiệp (2020),	NXB Thế giới	2020	
73	PGS. TS Nguyễn Mạnh Quân (Trường Đại học Kinh tế quốc Dân) (2015), Đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty;	NXB Kinh tế quốc dân	2015	
74	Eugene F. Brigham, Joel F. Houston, Quản trị tài chính, Chủ biên dịch thuật: GS.TS. Nguyễn Thị Cành, Printed in Singgapore			
75	TS. Bạch Đức Hiền, Tài liệu Quản trị tài chính nâng cao và Hệ thống câu hỏi và bài tập quản trị tài chính nâng cao.			

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	
76	Pamela Peterson Drake, Frank J.Fabozzi, Tài chính căn bản, người dịch Lê Đạt Chí, Nguyễn Anh Tú	NXB Kinh tế TP.HCM			
77	TS. Nguyễn Ninh Kiều, Tài chính doanh nghiệp căn bản	NXB LĐXH	2011		
78	Luật Doanh nghiệp 2020 và Các chính sách, chế độ của Nhà nước về quản lý tài chính doanh nghiệp hiện hành.		2020		
79	Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp	NXB Tài chính	2012		
80	Đọc, lập và phân tích Báo cáo tài chính trong Công ty cổ phần	NXB Tài chính	2000		
81	Phân tích Quản trị tài chính	NXB ĐH QG TP HCM	2002		
82	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	NXB ĐH QG TP HCM	2005		
83	GT Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB ĐH KT QĐ	2012		
84	Quản trị tài chính	NXB Thống kê	2004		
85	Quản trị tài chính căn bản	NXB Thống kê	2005		
86	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB Thống kê	1996		
87	Vũ Thùy Dương, Hoàng Văn Hải (đồng chủ biên) – Giáo trình Quản trị nhân lực	NXB Thống kê	2010		Quản trị nguồn nhân lực nâng cao
88	George T.Milkovich, John W.Boudreau (TS Vũ Trọng Hùng dịch), Quản trị nguồn nhân lực	NXB Thống kê	2005		
89	Đình Phúc – Khánh Linh (Biên soạn), Quản lý nhân sự	NXB Tài chính	2007		
90	Nguyễn Hữu Thân, Quản trị nhân sự	NXB Thống kê	2001		
91	Fredmund Malik, Quản lý những điều cốt lõi	NXB ĐHQG HN	2021	Quản trị hiệu quả	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
92	Hoàng Văn Hải, Nguyễn Việt Lộc, Nguyễn Ngọc Thắng (2020), Ra quyết định quản trị	NXB ĐHQG HN	2020	Ra quyết định quản trị
93	Stott K., Walker A. (1992)., Making management work, Prentice Hall			
94	Adair J (Bích Nga – Lan Nguyễn biên dịch), Kỹ Năng Ra Quyết Định & giải quyết vấn đề,	NXB Tổng hợp TP. HCM	2007	
95	Robert Heller, Người dịch: Kim Phương, Lê Ngọc Phương Anh, Hiệu đính: Nguyễn Văn Quì “Kỹ năng ra quyết định	NXB Tổng hợp TP. HCM	2007	
96	Giáo trình Ngân hàng Thương mại. Chủ biên: PGS. TS Phan Thị Thu Hà, Viện Ngân hàng – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế quốc dân	NXB ĐH KT QD	2013	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao
97	Toàn tập Quản trị ngân hàng thương mại. GS. TS Nguyễn Văn Tiến, Học viện Ngân Hàng	NXB lao động XH	2015	
98	Quản trị ngân hàng thương mại, Peter Rose.			
99	Tiền tệ, Ngân hàng và Thị trường tài chính, Frederic S. Mishkin, NXB Khoa học và Kỹ thuật.	NXB Khoa học kỹ thuật		
100	Quản trị rủi ro trong ngân hàng	NXB Lao động	2012	
101	Quản trị Ngân hàng thương mại, ĐH Kinh tế TP. HCM	NXB Phương Đông	2005	
102	M. Afzalur Rahim, 2001, Managing Conflict in Organizations, Greenwood Publishing Group, Inc.		2001	Nghệ thuật đàm phán và quản trị xung đột
103	Daniel D., 2004, Giải quyết tranh chấp, Nguyễn Hữu Tiến và Đặng Xuân Nam dịch		2004	
104	P. M. Senge, (Vũ Minh Tú dịch), Nguyên lý thứ năm	NXB thời đại	2010	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
105	Trần Hưng Đạo (Nguyễn Ngọc Tinh, Đỗ Mộng Khương dịch), Binh thư yếu lược	NXB Công an nhân dân	2001	
106	Peter F. Ducker (Vũ Tiến Phúc dịch), Những thách thức của quản lý trong thế kỷ XXI,	NXB Trẻ TP. HCM	2003	
107	Philip Kotler and Kevin Keller, Quản trị Marketing	NXB Hồng Đức	2020	
108	Dương Ngọc Dũng, Phan Đình Quyền, Định vị thương hiệu	NXB Thống kê	2005	Quản trị Marketing nâng cao
109	Dương Hữu Hạnh, Quản trị tài sản thương hiệu	NXB Thống kê	2005	
110	JR. H. Donnelly, J. L. Gibson, J.M. Ivancevich (Vũ Trọng Hùng và Phan Thăng dịch), Quản trị học căn bản	NXB Thống kê	2000	Các lý thuyết quản trị hiện đại
111	J. Collins, J.I. Porras (Nguyễn Dương Hiếu dịch), Xây dựng đế trường tồn	NXB Trẻ TP. HCM	2008	
112	R. S. Kaplan, D. P. Norton (Phan Thị Công Minh và Vũ Minh Tú dịch), Bản đồ chiến lược	NXB Trẻ TP. HCM	2015	
113	P. M. Senge, (Vũ Minh Tú dịch), Nguyên lý thứ năm	NCB Thời đại	2010	
114	Trần Hưng Đạo (Nguyễn Ngọc Tinh, Đỗ Mộng Khương dịch), Binh thư yếu lược,	NXB Công an nhân dân	2001	
115	Peter F. Ducker (Vũ Tiến Phúc dịch), Những thách thức của quản lý trong thế kỷ XXI	NXB Trẻ TP. HCM	2003	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị
116	Đào Công Bình (Biên soạn), Nhà lãnh đạo tương lai	NXB Thống kê	1997	
117	Laird W. Mealiea, Gary P. Latham, Skill for Managerial Success, Irwin,		1996	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
118	Daniel Kahneman (Hương Lan, Xuân Thanh dịch, Đào Thị Hương Lan và Nguyễn Anh Tuấn hiệu đính), Tư duy nhanh và chậm	NXB Thế giới	2014	
119	Kenneth Stott, Allan Walker, Making Management work, a practical Approach, Prentice Hall		1992	
120	Hoàng Văn Hải (chủ biên), Quản trị chiến lược, tái bản lần thứ b	NXB ĐH QGHN	2017	
121	Lê Quân, Lãnh đạo doanh nghiệp Việt Nam, tái bản lần thứ ha	NXB ĐH QGHN	2016	
122	Nguyễn Bạch Nguyệt, Lập Dự án đầu tư.	NXB ĐH Kinh tế quốc dân	2013	Quản trị dự án đầu tư nâng cao
123	Vũ Công Tuấn, Phân tích kinh tế dự án đầu tư,	NXB Tài chính	2007	

VI. Danh sách giảng viên dự kiến tham gia thực hiện chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	TS. Nguyễn Văn Sanh TS. Dương Thị Hà <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Dương Quốc Quân <i>HV Tài chính</i>
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Ngọc Hương Giang <i>Trường ĐH Hà Nội</i>

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Ngọc Hương Giang <i>Trường ĐH Hà Nội</i>
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	PGS.TSKH Bùi Xuân Biên TS. Nguyễn Đình Hợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Vũ Văn Hưởng <i>ĐH Quốc gia HN</i>
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	PGS.TS Phạm Đình Hòe TS. Nguyễn Đình Hợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Kim Dũng TS. Ngô Tuấn Anh <i>ĐH Kinh tế quốc dân</i>
6	SQK.02.04	Quản trị thương hiệu nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Hồ Chí Dũng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế nâng cao	TS. Nguyễn Thị Thu Vân PGS.TS Nguyễn Thị Liên TS. Phạm Minh Chiêu <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	TS. Hoàng Văn Tường TS. Đinh Hoài Nam TS. Trần Văn Dung <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
9	SQK.02.05	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	TS. Nguyễn Văn Hùng TS. Nguyễn Thông Thái PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
10	SQK.02.02	Quản trị chiến lược nâng cao	PGS.TS Hoàng Văn Hải TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
11	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở/kinh doanh	PGS.TS Hoàng Văn Hải TS. Nguyễn Thông Thái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Hà Thị Hương Lan <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i>
12	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	TS. Bạch Đức Hiền TS. Dương Thị Tuệ <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Trần Minh Thái <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i>
13	SQK.02.13	Các lý thuyết quản trị hiện đại	TS. Nguyễn Thông Thái PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
14	SQK.02.14	Quản trị hiệu quả	TS. Nguyễn Văn Hùng TS. Hồ Chí Dũng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
15	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	TS. Phạm Phan Dũng TS. Vũ Thị Lợi

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			TS. Phạm Duy Linh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
16	SQK.01.03	Quản trị Marketing nâng cao	TS. Nguyễn Văn Hùng TS. Trần Đức Lộc TS. Hồ Chí Dũng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
17	SQK.02.06	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
18	SQK.02.08	Quản trị đổi mới và sáng tạo	GS.TS Hoàng Trần Hậu PGS.TS Hoàng Văn Hải TS. Hồ Chí Dũng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
19	SQK.02.09	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị	GS.TS Hoàng Trần Hậu PGS.TS Hoàng Văn Hải TS. Nguyễn Văn Hùng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
21	SQK.02.07	Quản trị doanh nghiệp thương mại	TS. Trần Đức Lộc TS. Nguyễn Văn Hùng TS. Hồ Chí Dũng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
22	SQK.02.16	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	TS. Trần Đức Lộc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			TS. Nguyễn Văn Hùng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
23	SQK.02.10	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột	GS.TS Hoàng Trần Hậu PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
24	SQK.02.11	Ra quyết định quản trị	GS.TS Hoàng Trần Hậu PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
25	SQK.02.15	Quản trị công nghệ trong môi trường phức hợp	TS. Hồ Chí Dũng TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
26	SQK.02.12	Chính sách và quản trị công ty	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Hồ Chí Dũng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>

VII. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

7.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Diện tích xây dựng	m ²	109.562	Cơ sở 1
2.	Diện tích mặt bằng sử dụng	m ²	11.300	Cơ sở
3.	Phòng học	Phòng	27	Cơ sở 2
4.	Bàn ghế sinh viên	Bộ		Cơ sở 2 746
5.	Máy chiếu	Máy	27	Cơ sở 2
6.	Thư viện	Phòng	01	Cơ sở 2
7.	Phòng máy	Phòng	01	Cơ sở 2 (60 máy)

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
8.	Sân bóng đá	Sân	02	Cơ sở 1
9.	Máy tính để bàn	Bộ	20	Cơ sở 2
10.	Máy in	Máy	20	Cơ sở 2
11.	Máy scan	Máy	2	Cơ sở 2
12.	Máy photocopy	Máy	2	Cơ sở 2
13.	Điều hòa không khí	Máy	35	Cơ sở 2
14.	Thang máy	Cái	02	Cơ sở 2

7.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành, thảo luận

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

Bảng 7.1: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 136

Phạm Văn Đồng

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học
1	Giảng đường nhỏ	18	70 m2/ phòng	Máy chiếu Phông chiếu Loa Đài Điều hòa	18 18 18 18 36	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	09	100 m2/ phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa Camera	09 09 09 18 09	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính	01	100 m2/ phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa	65 01 01	Thực hành

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần / môn học
				Đài	01	
				Điều hòa	02	

7.3. Thông tin Thư viện

Diện tích thư viện: 100 m²

Diện tích phòng đọc: 50 m²

- Số chỗ ngồi: 20; Số lượng máy tính: 03.

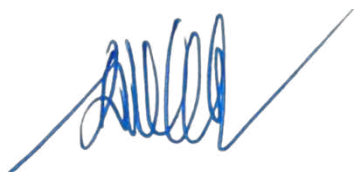
- Phần mềm quản lý thư viện: KOHA.

7.4. Danh sách công nghệ (phần mềm, mô đun, chương trình...) tham gia phục vụ đào tạo

STT	Hệ thống	Số liệu	Mức độ sử dụng
1	Phần mềm đào tạo, tài chính	03	Bình thường
2	Phần mềm diệt virus	05	Bình thường
3	Phần mềm backup CSDL (SQL Database)	02	Bình thường
4	Microsoft Offices 2010 hoặc cao hơn		
5	Phần mềm giảng dạy trực tuyến		

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS. Phạm Ngọc Ánh

VIỆN TRƯỞNG



PGS, TS. Hoàng Văn Hải